

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền
địa phương ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 512/TTr-SNV ngày 11 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền địa phương ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2022 và thay thế Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở hàng năm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; bãi bỏ Điều 7 của Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 07/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban Đảng, đoàn thể tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Huyện ủy, Thành ủy, TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- PCVP, các phòng CM, TT THCB tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, THNC (LTH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xếp loại chính quyền địa phương
ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**
(Kèm theo Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí, trình tự, thẩm quyền đánh giá, xếp loại chính quyền địa phương ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (gọi chung là chính quyền cấp xã).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Việc đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hằng năm phải căn cứ theo quy định của pháp luật, chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở và kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Việc đánh giá, xếp loại phải đảm bảo khách quan, toàn diện, chính xác, công khai, minh bạch, phản ánh đúng tình hình thực tiễn, đặc điểm cụ thể của địa phương.

Chương II TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM, TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC MỨC XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ

Điều 3. Tiêu chí đánh giá và thang điểm

Việc chấm điểm chính quyền cấp xã được tính theo thang điểm 100, trong đó 90 điểm chấm cho nội dung của 5 tiêu chí, 10 điểm thưởng và trừ điểm đối với cơ quan còn những tồn tại, hạn chế hoặc có vi phạm, trong đó:

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân: 10 điểm.
2. Hoạt động của Ủy ban nhân dân: 10 điểm.
3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh: 50 điểm.
4. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính: 10 điểm.
5. Kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở: 10 điểm.
6. Điểm thưởng: 10 điểm.
7. Điểm trừ: căn cứ những tồn tại, hạn chế, những vi phạm trong năm (nếu có), chính quyền cấp xã sẽ bị trừ điểm tương ứng theo từng nội dung, vụ việc.
8. Việc chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, phần thập phân lấy đến phần trăm (hai chữ số sau dấu phẩy).

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

Điều 4. Các mức xếp loại chính quyền cấp xã

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: đạt từ 90 điểm trở lên.
2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ: đạt từ 80 đến dưới 90 điểm.
3. Hoàn thành nhiệm vụ: đạt từ 50 đến dưới 80 điểm.
4. Không hoàn thành nhiệm vụ: đạt dưới 50 điểm hoặc có vụ việc tham nhũng tại cơ quan đã có kết luận của cấp có thẩm quyền, hoặc có cán bộ, công chức vi phạm pháp luật liên quan đến thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cơ quan bị khởi tố.
5. Không xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với chính quyền cấp xã trong năm có cán bộ, công chức vi phạm pháp luật liên quan đến thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cơ quan bị kỷ luật hoặc bị bãi nhiệm (đối với trường hợp cán bộ, công chức là đại biểu Hội đồng nhân dân) nhưng chưa đến mức bị khởi tố.

Điều 5. Hội đồng đánh giá, xếp loại

1. Hội đồng tự đánh giá, xếp loại của cấp xã

Hội đồng tự đánh giá, xếp loại có từ 07 đến 09 thành viên, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, thành phần gồm:

- a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện Thường trực Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và một số chức danh cán bộ, công chức cấp xã liên quan: Ủy viên Hội đồng;

c) Công chức Văn phòng - Thống kê: Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thẩm định của cấp huyện

Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại có từ 09 đến 11 thành viên, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập, thành phần gồm:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chủ tịch Hội đồng;

b) Đại diện Lãnh đạo các cơ quan, tổ chức cấp huyện: Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Tổ chức, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức liên quan: Ủy viên Hội đồng;

c) Đại diện Lãnh đạo Phòng Nội vụ: Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng.

Điều 6. Trình tự, thẩm quyền, hồ sơ đánh giá, xếp loại

1. Trình tự và thẩm quyền đánh giá, xếp loại

a) Hội đồng tự đánh giá, xếp loại của cấp xã tiến hành tự đánh giá và báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 05 tháng 01 của năm sau liền kề.

b) Hội đồng thẩm định của cấp huyện tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá của cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp loại chính quyền cấp xã trước ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá, xếp loại của cấp xã gồm:

a) Tờ trình đề nghị đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Biểu tự đánh giá chấm điểm, xếp loại;

c) Báo cáo thuyết minh kết quả các tiêu chí và tài liệu kiểm chứng.

3. Đối với các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động tự đánh giá, trình cấp có thẩm quyền xem xét xếp loại đảm bảo tiến độ, thời gian theo quy định phục vụ cho việc đánh giá xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; trình tự, hồ sơ đánh giá, xếp loại thực hiện theo Quy định này. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá, xếp loại được tính từ ngày 01 tháng 01 của năm đánh giá đến thời điểm đánh giá.

Điều 7. Chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại**1. Tên báo cáo**

Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã.

2. Nội dung yêu cầu báo cáo

a) Kết quả thực hiện đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã;

b) Đánh giá ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân;

c) Phương hướng thực hiện trong kỳ tiếp theo.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Sở Nội vụ.

4. Cơ quan nhận báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp kết quả do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, xây dựng báo cáo gửi đến Sở Nội vụ;

c) Sở Nội vụ tổng hợp kết quả do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến, xây dựng báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Tần suất thực hiện báo cáo

Báo cáo được thực hiện 01 lần/năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Kỳ báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo chậm nhất ngày 05 tháng 01 của năm sau liền kề;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo trước ngày 20 tháng 01 của năm sau liền kề;

c) Sở Nội vụ báo cáo trước ngày 31 tháng 01 của năm sau liền kề.

8. Báo cáo được thực hiện theo Đề cương và Biểu mẫu số liệu báo cáo quy định tại Phụ lục II.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức thực hiện Quy định này.
2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hằng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã theo đúng yêu cầu tại Quy định này. Tập trung chỉ đạo cấp xã thuộc phạm vi quản lý có các biện pháp, giải pháp khắc phục, hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng các mục tiêu, chỉ tiêu còn đạt thấp.
2. Trong trường hợp chính quyền cấp xã đã được công nhận xếp loại, nhưng sau đó phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phải xem xét, làm rõ. Nếu kết luận có vi phạm thì hủy bỏ kết quả đã công nhận và tiến hành đánh giá, xếp loại lại.
3. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã hằng năm theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phổ biến, quán triệt Quy định này đến cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn.
2. Tổ chức thực hiện Quy định này, triển khai việc tự đánh giá hằng năm và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định đảm bảo thời gian theo quy định.
3. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 7 Quy định này; căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại, đề ra các giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung Quy định này./.

Phụ lục I

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 27 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
I	HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	10		
1	Ban hành các quy chế hoạt động, quy chế phối hợp	2		
1.1	Hội đồng nhân dân ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế phối hợp công tác giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội	2		
1.2	Có ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế phối hợp nhưng ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung	1		
1.3	Chưa ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế phối hợp	0		
2	Tổ chức các kỳ họp thường lệ, kỳ họp chuyên đề	2		
2.1	Chuẩn bị và tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân đảm bảo quy định, kịp thời tổ chức họp chuyên đề để quyết định các nhiệm vụ theo thẩm quyền	2		
2.2	Hội đồng nhân dân họp chưa đảm bảo quy định, chưa kịp thời họp chuyên đề để giải quyết những vấn đề phát sinh	0		
3	Ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	2		
3.1	Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật	2		
3.2	Có ban hành Nghị quyết nhưng chưa đảm bảo quy định, còn phải điều chỉnh, bổ sung nội dung Nghị quyết	1		
3.3	Còn có Nghị quyết bị bãi bỏ, đình chỉ thi hành do trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan cấp trên	0		
4	Xây dựng chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và tổ chức thực hiện giám sát	2		
4.1	Hội đồng nhân dân xây dựng chương trình giám sát và thực hiện hoàn thành các nội dung giám sát theo chương trình đã ban hành	2		
4.2	Có xây dựng chương trình giám sát nhưng thực hiện chưa hoàn thành nội dung chương trình giám sát	1		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
4.3	Không xây dựng chương trình và không thực hiện công tác giám sát theo quy định	0		
5	Kiểm tra việc thực hiện các kết luận giám sát đã thực hiện trong năm	2		
5.1	Hội đồng nhân dân tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kết luận giám sát đã thực hiện trong năm	2		
5.2	Hội đồng nhân dân không tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung kết luận giám sát trong năm	0		
II	HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN	10		
1	Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân	2		
1.1	Ủy ban nhân dân ban hành Quy chế làm việc, đảm bảo các nội dung phù hợp, đầy đủ và sửa đổi, bổ sung kịp thời	2		
1.2	Ủy ban nhân dân ban hành Quy chế làm việc nhưng nội dung chưa đảm bảo, chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung	1		
1.3	Chưa ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân	0		
2	Tổ chức các phiên họp của Ủy ban nhân dân	2		
2.1	Ủy ban nhân dân tổ chức họp đầy đủ phiên họp thường kỳ hàng tháng theo quy định, đảm bảo chất lượng, hiệu quả	2		
2.2	Ủy ban nhân dân tổ chức họp nhưng chưa đầy đủ phiên họp thường kỳ hàng tháng theo quy định, tính theo công thức sau: $\frac{\text{Số phiên họp thường kỳ đã họp trong năm} \times 2}{12}$			
3	Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ của cấp trên giao	2		
3.1	Triển khai thực hiện kịp thời và hoàn thành 100% các nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ của cấp trên giao	2		
3.2	Thực hiện chưa hoàn thành 100% các nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ của cấp trên giao, tính theo công thức sau: $\frac{\text{Số nhiệm vụ đã hoàn thành} \times 2}{\text{Tổng số nhiệm vụ được giao}}$			
4	Về thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp	2		
4.1	Kịp thời ban hành chương trình, kế hoạch, quyết định và tổ chức thực hiện hoàn thành đầy đủ các nội dung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp	2		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
4.2	Có ban hành chương trình, kế hoạch, quyết định thực hiện Nghị quyết nhưng thực hiện chưa hoàn thành các nội dung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp	1		
4.3	Chưa ban hành chương trình, kế hoạch, quyết định, chưa hoàn thành các nội dung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp	0		
5	Thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết đơn	2		
5.1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp công dân định kỳ đảm bảo 100% kỳ theo quy định	1		
5.2	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp công dân chưa đầy đủ kỳ theo quy định	0		
5.3	Giải quyết kịp thời, đúng quy định đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, không có đơn thư tồn đọng, kéo dài, vượt cấp	1		
5.4	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền không đảm bảo thời hạn theo quy định, để phát sinh khiếu nại, tố cáo vượt cấp	0		
III	VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH	50		
1	Về kinh tế	15		
1.1	Thực hiện chỉ tiêu thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao	5		
-	Hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao	5		
-	Hoàn thành dưới 100% chỉ tiêu được giao, tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 5}{100\%}$			
1.2	Thực hiện các chỉ tiêu về thương mại - dịch vụ, phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản do cơ quan có thẩm quyền giao	5		
-	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu được giao	5		
-	Hoàn thành dưới 100% chỉ tiêu được giao, tính theo công thức: $\frac{\text{Chỉ tiêu đã hoàn thành} \times 5}{\text{Chỉ tiêu được giao}}$			
1.3	Quản lý và tổ chức thực hiện tài chính ngân sách nhà nước	3		
-	Quản lý và tổ chức thực hiện tài chính ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật, không có kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về sai phạm trong sử dụng tài chính	3		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
-	Còn có sai sót, hạn chế trong sử dụng tài chính ngân sách bị xuất toán, thu hồi qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật cán bộ, công chức liên quan	1		
-	Còn có sai phạm trong sử dụng tài chính ngân sách bị xuất toán, thu hồi qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và phải xem xét kỷ luật cán bộ, công chức liên quan	0		
1.4	Về giảm tỷ lệ hộ nghèo	2		
-	Hoàn thành chỉ tiêu được giao	2		
-	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0		
2	Về quản lý đô thị, nông thôn, tài nguyên - môi trường	7		
2.1	Quản lý đô thị, nông thôn	2		
-	Quản lý tốt việc xây dựng nhà ở của nhân dân, cảnh quan, lòng đường, hè phố theo quy hoạch, thực hiện tốt vệ sinh môi trường. Không có trường hợp xây nhà ở, công trình trái phép, lấn chiếm lòng đường, hành lang, không xảy ra trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước	2		
-	Còn xảy ra trường hợp xây nhà ở, công trình trái phép, lấn chiếm lòng đường, hành lang hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình gây ô nhiễm môi trường có kết luận của cơ quan có thẩm quyền	0		
2.2	Về quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường	3		
-	Tuyên truyền, phổ biến kịp thời, không để xảy ra các vi phạm về đất đai (tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, lấn chiếm đất công...), khai thác trái phép tài nguyên (rừng, khoáng sản...)	3		
-	Còn để xảy ra các vi phạm về đất đai, khai thác trái phép tài nguyên có kết luận của cơ quan có thẩm quyền	0		
2.3	Về tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	2		
-	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 90% trở lên	2		
-	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt dưới 90%, tính theo công thức: $\frac{\text{Số hộ dân sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh} \times 2}{\text{Tổng số hộ dân trên địa bàn}}$			
3	Về giáo dục - đào tạo	7		
3.1	Về công tác quy hoạch đất cho các trường học trên địa bàn	1		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
-	Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở có đủ diện tích đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định	1		
-	Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa đủ diện tích đất theo quy định	0,5		
-	Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở còn có tranh chấp về quyền sử dụng đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0		
3.2	Về xây dựng kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1		
-	Xây dựng kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đảm bảo đúng quy định	1		
-	Có xây dựng kế hoạch, nhưng nội dung kế hoạch chưa cụ thể, chưa đảm bảo quy định	0,5		
-	Không xây dựng kế hoạch	0		
3.3	Về đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở	3		
-	Đạt chuẩn, duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	1		
-	Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3	1		
-	Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 3	1		
-	Chưa đạt chuẩn hoặc đã đạt chuẩn nhưng không tiếp tục duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở	0		
3.4	Về đạt chuẩn xóa mù chữ	2		
-	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	2		
-	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	1		
-	Chưa đạt chuẩn xóa mù chữ	0		
4	Về y tế	7		
4.1	Về tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	4		
-	Đạt từ 90% trở lên	4		
-	Đạt dưới 90%, tính theo công thức: $\frac{\text{Số người dân tham gia bảo hiểm y tế} \times 4}{\text{Số dân trên địa bàn}}$			
4.2	Về tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi	3		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
-	Giảm so với năm trước	3		
-	Không giảm so với năm trước	0		
5	Về văn hóa - xã hội	7		
5.1	Cơ sở vật chất văn hóa của xã, phường, thị trấn	2		
-	Có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao và có điểm vui chơi, giải trí (đối với xã); có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm, có đội văn nghệ, thể thao, các câu lạc bộ (đối với phường, thị trấn)	2		
-	Có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao (đối với xã); có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm (đối với phường, thị trấn)	1		
-	Chưa có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao (đối với xã); chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa có cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định (đối với phường, thị trấn)	0		
5.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố trên địa bàn có hương ước, quy ước	2		
-	100% thôn, tổ dân phố có hương ước, quy ước và thực hiện tốt hương ước, quy ước đã ban hành	2		
-	Từ 80 đến dưới 100% thôn, tổ dân phố có hương ước, quy ước	1		
-	Dưới 80% thôn, tổ dân phố có hương ước, quy ước	0		
5.3	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố trên địa bàn có nhà văn hóa	3		
-	100% thôn, tổ dân phố trên địa bàn có nhà văn hóa	3		
-	Từ 80 đến dưới 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa	2		
-	Dưới 80% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa	0		
6	Về quốc phòng - an ninh	7		
6.1	Tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; công tác dân quân tự vệ	3		
-	Hoàn thành chỉ tiêu về tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ	1,5		
-	Không hoàn thành chỉ tiêu tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ	0		
-	Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ	1,5		
-	Thực hiện chưa hoàn thành, chưa đảm bảo yêu cầu về công tác xây dựng, huấn luyện, các chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ	0		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
6.2	Xây dựng, triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự và đăng ký phần đấu đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh, trật tự”	4		
-	Có xây dựng kế hoạch và đăng ký phần đấu đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh, trật tự”	1		
-	Không xây dựng kế hoạch và không đăng ký phần đấu đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh, trật tự”	0		
-	Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật	1		
-	Còn xảy ra khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật	0		
-	Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em	1		
-	Có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em có kết luận của cơ quan có thẩm quyền	0		
-	Tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc...), tai nạn giao thông, cháy, nổ thuộc phạm vi phụ trách trên địa bàn được kiểm chế, giảm so với năm trước	1		
-	Tội phạm và tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, cháy, nổ thuộc phạm vi phụ trách trên địa bàn không giảm so với năm trước	0		
IV	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10		
1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hoặc sớm hạn	2		
1.1	100% số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hoặc sớm hạn	2		
1.2	Từ 98% đến dưới 100% số hồ sơ thủ tục hành chính trong năm được giải quyết đúng hoặc sớm hạn	1		
1.3	Dưới 98% số hồ sơ thủ tục hành chính trong năm được giải quyết đúng hoặc sớm hạn	0		
2	Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã	2		
2.1	Tất cả các kỳ đánh giá được xếp loại Xuất sắc	2		
2.2	Tất cả các kỳ đánh giá được xếp loại Tốt trở lên	1,5		
2.3	Có kỳ đánh giá được xếp loại Khá	1		
2.4	Có kỳ đánh giá được xếp loại Trung bình hoặc Yếu	0		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính cấp xã được giải quyết trực tuyến	2		
3.1	Từ 50% trở lên	2		
3.2	Dưới 50%	0		
4	Tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức cấp xã	1		
4.1	Không có đơn thư phản ánh cán bộ, công chức gây phiền hà, sách nhiễu cho cá nhân, tổ chức hoặc có đơn thư, phản ánh nhưng qua xác minh, giải quyết đơn hoặc qua thanh tra, kiểm tra kết luận nội dung phản ánh không đúng sự thật	1		
4.2	Còn có cán bộ, công chức gây phiền hà, sách nhiễu đối với cá nhân, tổ chức có kết luận của cơ quan có thẩm quyền (phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn)	0		
5	Tỷ lệ đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức cấp xã	1		
5.1	100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	1		
5.2	Còn có cán bộ, công chức cấp xã chưa đạt chuẩn	0		
6	Về thực hiện chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành	2		
6.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số	1		
-	Có xây dựng chương trình, kế hoạch; thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu về chuyển đổi số theo quy định hoặc chỉ tiêu do cơ quan cấp trên giao (như tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng; tỷ lệ hộ gia đình, người dân có cửa hàng số giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử, ví điện tử...)	1		
-	Không xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc thực hiện chưa đạt các mục tiêu, chỉ tiêu về chuyển đổi số theo quy định hoặc do cơ quan có thẩm quyền giao	0		
6.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành	1		
-	Sử dụng có hiệu quả ít nhất 04 phần mềm ứng dụng (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước; Hệ thống một cửa điện tử; Trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến), cập nhật, duy trì thường xuyên, trang thông tin điện tử có tin, bài hàng tháng	1		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
-	Sử dụng chưa đầy đủ 04 phần mềm ứng dụng (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan; Hệ thống một cửa điện tử; Trang thông tin điện tử)	0		
V	THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ	10		
1	Về thực hiện công khai	4		
1.1	Thực hiện công khai đầy đủ các nội dung phải công khai theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực hiện đúng hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai các nội dung phải công khai theo quy định	4		
1.2	Có thực hiện công khai nhưng chưa đầy đủ nội dung hoặc chưa đảm bảo về hình thức, thời điểm, thời hạn công khai	2		
1.3	Không thực hiện công khai theo quy định	0		
2	Về lấy ý kiến của nhân dân đối với những nội dung nhân dân tham gia ý kiến	3		
2.1	Thực hiện lấy ý kiến nhân dân đối với những nội dung nhân dân tham gia ý kiến theo quy định của pháp luật (thực hiện đầy đủ các nội dung lấy ý kiến, hình thức, thời gian lấy ý kiến theo đúng quy định)	3		
2.2	Có thực hiện lấy ý kiến nhân dân nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa đảm bảo về hình thức, thời gian theo quy định	2		
2.3	Không thực hiện lấy ý kiến của nhân dân đối với những nội dung nhân dân tham gia ý kiến	0		
3	Thực hiện đối thoại với nhân dân	3		
3.1	Hàng năm, cấp ủy, chính quyền cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với nhân dân trên địa bàn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh trật tự, những vấn đề liên quan đến quyền lợi của nhân dân	3		
3.2	Có tổ chức hội nghị đối thoại với nhân dân nhưng chưa đảm bảo về thời gian, nội dung theo quy định	1		
3.3	Trong năm không tổ chức đối thoại với nhân dân	0		
VI	ĐIỂM THƯỞNG	10		
1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do cấp có thẩm quyền giao	4		

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
2	Thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách, thuế, phí, lệ phí hàng năm	3		
2.1	Đạt từ 150% trở lên	3		
2.2	Đạt từ 120% đến dưới 150%	2		
2.3	Đạt từ 105% đến dưới 120%	1		
3	Tổ chức thực hiện 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới (đối với xã)	3		
3.1	Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí	3		
3.2	Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, trong năm được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong năm được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	3		
3.3	Đối với xã phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới	3		
-	Trong năm được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 19/19 tiêu chí)	3		
-	Trong năm đạt tăng thêm so với năm trước từ 3 tiêu chí trở lên	2		
-	Trong năm đạt tăng thêm so với năm trước từ 1 đến 2 tiêu chí	1		
4	Tổ chức thực hiện 09 tiêu chí đạt chuẩn đô thị văn minh (đối với phường, thị trấn)	3		
4.1	Đối với phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh, tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí	3		
4.2	Đối với phường, thị trấn phân đầu đạt chuẩn đô thị văn minh	3		
-	Trong năm được công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh (đạt 9/9 tiêu chí)	3		
-	Trong năm đạt tăng thêm từ 3 tiêu chí trở lên	2		
-	Trong năm đạt tăng thêm từ 1 đến 2 tiêu chí	1		
VII	ĐIỂM TRỪ			
1	Còn có nội dung, công việc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu kiểm điểm: mỗi lần yêu cầu kiểm điểm trừ 02 điểm			

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm chuẩn	UBND cấp xã tự xác định	UBND cấp huyện thẩm định
2	Có kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan có thẩm quyền về những sai phạm trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đối với chính quyền cấp xã: mỗi lần sai phạm trừ 02 điểm			
3	Vi phạm quy chế dân chủ, nội bộ mất đoàn kết có kết luận của cơ quan có thẩm quyền: Trừ 02 điểm			
4	Có cán bộ, công chức vi phạm pháp luật bị kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc có đại biểu Hội đồng nhân dân bị bãi nhiệm: mỗi trường hợp trừ 02 điểm			
5	Có cán bộ, công chức vi phạm pháp luật bị khởi tố (trừ trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến thực hiện chức trách, nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định): mỗi trường hợp trừ 03 điểm			
6	Xã được cơ quan có thẩm quyền giao phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm nhưng không hoàn thành: trừ 03 điểm			
7	Xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu không tiếp tục duy trì đủ các tiêu chí: mỗi tiêu chí không đạt trừ 01 điểm			
8	Phường, thị trấn đã đạt chuẩn đô thị văn minh không tiếp tục duy trì đủ các tiêu chí: mỗi tiêu chí không đạt trừ 01 điểm			
TỔNG ĐIỂM XẾP LOẠI (I+II+III+IV+V+VI – VII)				

Phụ lục II

ĐỀ CƯƠNG VÀ BIỂU MẪU SỐ LIỆU

Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 27 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Đề cương và biểu mẫu áp dụng đối với UBND cấp huyện

1.1. Đề cương

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN (THÀNH PHỐ).....

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã năm

Thực hiện Quyết định số/2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

UBND huyện/thành phố báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền cấp xã năm... như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN

1. Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội
2. Công tác kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã, thị trấn

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tổng số đơn vị hành chính cấp xã:
2. Kết quả đánh giá, xếp loại:
 - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:đơn vị, đạt tỷ lệ% (trong đó có ... xã, thị trấn);
 - Hoàn thành tốt nhiệm vụ: đơn vị, đạt tỷ lệ% (trong đó có ... xã..... phường, thị trấn);

- Hoàn thành nhiệm vụ: đơn vị, đạt tỷ lệ% (trong đó có xã,, phường, thị trấn);

- Không hoàn thành nhiệm vụ: đơn vị, chiếm tỷ lệ% (trong đó có xã,, phường, thị trấn).

(Có mẫu biểu tổng hợp kết quả gửi kèm)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM....

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
-;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

.....

2. Đề cương và biểu mẫu áp dụng đối với UBND cấp xã

2.1. Đề cương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn năm

Thực hiện Quyết định số/2022/QĐ-UBND ngày/...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền ở xã, phường thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

UBND xã/thị trấn...báo cáo kết quả đánh giá, xếp lại chính quyền xã, phường, thị trấn năm... như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

Bao cáo việc ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn các xã, thị trấn

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tiêu chí 1 - Hoạt động của HĐND:
2. Tiêu chí 2 - Hoạt động của UBND:
3. Tiêu chí 3 - Phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng - an ninh:
4. Tiêu chí 4 - Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính:
5. Tiêu chí 5 - Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở:
6. Các tiêu chí điểm thưởng:
7. Các nội dung điểm trừ:

(Có mẫu biểu tổng hợp kết quả gửi kèm)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Hạn chế và nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM....

Nơi nhận:

- UBND huyện....;
-;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

.....

2.2. Biểu mẫu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHÍNH QUYỀN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ... NĂM....

	Tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm xã tự chấm	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Hoạt động của HĐND			
2	Hoạt động của UBND			
3	Phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh			
4	Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính			
5	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở			
6	Điểm thưởng			
7	Điểm trừ			
8	Tổng số điểm			
9	Kết quả tự đánh giá, xếp loại			